

Số: 2445/QĐ-UBND

Giang Thành, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GIANG THÀNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3186/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023 đối với các huyện, thành phố;



Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Giang Thành về phân bổ dự toán thu chi ngân sách năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 161/TTr-TCKH ngày 27/12/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán Ngân sách năm 2023 huyện Giang Thành, như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2023 là: 24.100.000.000 đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp quản lý là: 246.955.000.000 đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2023 là: 246.955.000.000 đồng.

Chi tiết theo phụ lục biểu đính kèm

Hình thức công khai: Niêm yết công khai rộng rãi trên cổng thông tin điện tử huyện Giang Thành.

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các xã chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./

Nơi nhận: *Khu*

- Sở Tài Chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND Huyện;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể cấp huyện;
- UBND các xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Tạ Văn Dũng



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN GIANG THÀNH**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Biểu số 82/CK-NSNN**

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 2415/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (I)	
					TH/DT	DT/DT
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/1
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	245.589	436.159	246.955	177,597	100,56
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	12.210	18.253	13.610	149,492	111,47
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	233.379	359.709	233.345	154,131	99,99
-	Thu bổ sung cần đối	199.339	199.339	200.770	100	100,72
-	Thu bổ sung có mục tiêu	34.040	160.370	32.575	471,122	95,70
3	Thu kết dư	0	4.051			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	54.146			
II	Chi ngân sách	245.589	322.209	246.955	131,198	100,56
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	211.195	281.923	211.400	133,489	100,10
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	34.394	40.286	35.555	117,131	103,38
-	Chi bổ sung cần đối	34.394	32.796	32.796	95,3538	95,35
-	Chi bổ sung có mục tiêu		7.490	969		
-	Chi từ nguồn thu cần đối			1.790		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	35.992	48.819	35.555	135,638	98,79
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.598	2.240	1.790	140,175	112,02
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	34.394	40.286	33.765	117,131	98,17
-	Thu bổ sung cần đối	34.394	32.796	32.796	95,3538	95,35
-	Thu bổ sung có mục tiêu		7.490	969		
3	Thu kết dư		1.265			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		5.028			
II	Chi ngân sách	33.394	41.469	35.555	124,181	106,47

DỰ TOÀN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện)

TT	Nội dung	Ước TH năm 2022					Dự toán năm 2023		So sánh (1)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSNN huyện	Tổng thu NSNN	Thu NSNN huyện	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSNN	So sánh (1)	So sánh (1)
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2			
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	106.071	80.504	24.100	11.820	22,721	14,68			
I	Thu nội địa	41.580	16.013	24.100	11.820	57,96	73,82			
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý									
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	100		50		50,00				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.233	3.807	4.800	4.320	113,39	113,48			
5	Thuế thu nhập cá nhân	9.300		7.650		82,26				
6	Thuế bảo vệ môi trường									
7	Lệ phí trước bạ	5.600	4.480	5.050	4.040	90,18	90,18			
8	Thu phí, lệ phí	1.080	340	1.300	650	120,37	191,18			
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp									
10	Tiền sử dụng đất phi nông nghiệp									
11	Tiền cho thuê đất, mặt nước	8.041		90		1,12				
12	Thu tiền sử dụng đất	10.309	6.186	3.000	1.800	29,10	29,10			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước									
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết									
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản									
16	Thu khác ngân sách	2.450	1.200	2.010	1.010	82,04	84,17			
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	467		150						
II	Thu viện trợ									
III	Thu kết dư	5.316	5.316							
III	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	59.175	59.175							

Biểu số 81/CK-NSNN

HUYỆN GIANG THẠNH

CẬN ĐỘI THU - CHI ỦY C NĂM 2022 VÀ DỰ TOÁN 2023

(Kèm theo Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 10/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (1)	TH/DT	DT/DT
		1	2	3			
A	B			4=2/1	5=3/1		
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	245.589	436.159	246.955	177,60	100,56	111,47
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	12.210	18.253	13.610	149,49	116,67	110,64
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	1.680	2.237	1.960	133,15	99,99	100,72
-	Thu NS huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	10.530	16.016	11.650	152,10	100,00	95,70
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	233.379	359.709	233.345	154,13	100,56	100,56
-	Thu bổ sung cần đối	199.339	199.339	200.770	471,12	100,00	99,74
-	Thu bổ sung có mục tiêu	34.040	160.370	32.575	131,20	100,56	171,43
III	Thu kết dư		4.051				
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		54.146				
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	245.589	322.209	246.955	131,20	100,56	100,56
I	Tổng chi cần đối ngân sách huyện	245.589	322.209	246.955	131,20	100,56	171,43
1	Chi đầu tư phát triển	1.050	67.530	1.800	6.431,43	100,00	99,76
2	Chi thường xuyên	206.025	210.273	205.490	102,06	99,74	99,74
3	Dự phòng ngân sách	4.120	4.120	4.110	100,00	99,76	99,76
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương						
5	Chi bổ sung ngân sách xã	34.394	40.286	35.555	117,13	103,38	103,38
II	Chi các chương trình mục tiêu						
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia						
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ						
III	Chi chuyển nguồn năm sau						

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Nội dung	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	159.912.604		152.731.904	4.110.000	3.070.700				
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	118.966.904		118.966.904	0	0				
I.1	Khối Đảng, Đoàn thể	16.098.105		16.098.105						
1	Văn phòng Huyện Ủy	11.081.509		11.081.509						
2	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam	761.117		761.117						
3	Hội Nông dân	843.897		843.897						
4	Hội Liên Hiệp Phụ Nữ	726.049		726.049						
5	BCH Đoàn huyện	844.463		844.463						
6	Hội Cựu Chiến Binh	541.173		541.173						
7	Trung tâm Chính trị	1.299.897		1.299.897						
	<i>Trong đó: Chi đào tạo mở lớp</i>	720.000		720.000						
I.2	Khối QLNN	79.017.647		79.017.647						
1	Văn Phòng HĐND-UBND	5.851.262		5.851.262						
2	Phòng Nội vụ	1.134.197		1.134.197						
3	Phòng Tư pháp	498.836		498.836						
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.173.845		1.173.845						

TT	Nội dung	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHY CHY NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
5	Phòng Lao động - TB và XH	6.880.568				6.880.568						
	- Chi hành chính	953.568				953.568						
	- Chi Bảo trợ XH; Dảm bảo XH; BHYT;	5.927.000				5.927.000						
6	Phòng Văn Hóa và Thông tin	645.376				645.376						
7	Phòng Giáo dục Và Đào tạo	59.303.080				59.303.080						
	- Chi hành chính	1.311.351				1.311.351						
	- Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	57.991.729				57.991.729						
8	Thanh tra huyện	992.017				992.017						
9	Phòng Nông nghiệp và PTNT	862.412				862.412						
10	Phòng Kinh tế và Hạ Tầng	796.910				796.910						
11	Phòng Tài Nguyên và Môi trường	879.144				879.144						
1.3	Khoi sự nghiệp	4.772.006				4.772.006						
01	Trung tâm Văn Hóa TT và Truyền thanh	1.158.100				1.158.100						
02	Nhà thiếu Nhi	113.768				113.768						
03	Hội chữ Thập đỏ	411.506				411.506						
04	Hội người Cao tuổi	233.265				233.265						
05	Hội khuyến học	137.140				137.140						
06	Khu Quản lý khu bảo tồn Loài - Sinh cảnh Phú Mỹ	555.307				555.307						
07	Trung tâm GDNN-GDTX	2.162.920				2.162.920						
1.4	Sự Nghiệp Y tế	17.045.146				17.045.146						
1.5	An ninh, quốc phòng	2.034.000				2.034.000						

TT	Nội dung	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
01	Công an huyện	325.800		325.800						
02	Ban Chỉ huy Quân sự	1.708.200		1.708.200						
	<i>Trong đó: Chi huấn luyện DBĐV</i>	<i>1.300.000</i>		<i>1.300.000</i>						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.110.000			4.110.000					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	3.070.700				3.070.700				
IV	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI, MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	33.765.000		33.765.000						
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU									

Ghi chú:

- 1 Định mức phân bổ công việc đối với khối Đảng, đoàn thể, Khối HCNN; Sự nghiệp khác: Tính trên 75/25 (không kể phần lương Biên chế thiếu tính giao công việc)
- 2 Đối với Sự nghiệp Giáo dục tính công việc định mức: 81/19 (không kể phần lương biên chế thiếu tính công việc)
- 3 Đối với hoạt động đào tạo (Trung tâm Chính trị): Định mức công việc tính 80/20
- 4 Đối với công việc Sự nghiệp Y tế: Khối Điều trị, 40 giường bệnh (Phân loại III- 90 triệu/giường); Khối Y tế dự phòng (tính định mức 75/25 theo lương - không kể biên chế thiếu); Khối Y tế xã (60.500.000 đồng/xã); Dân số huyện tính định mức theo khối Y tế dự phòng; Tiêu chí bổ sung

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN GIANG THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS CẤP HUYỆN CHO NS TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 30 /12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	33.765.000	0	33.765.000	
01	UBND xã Phú Lợi	6.402.764		6.402.764	
02	UBND xã Phú Mỹ	6.932.818		6.932.818	
03	UBND Xã Tân Khánh Hòa	6.953.187		6.953.187	
04	UBND Xã Vĩnh Điều	6.720.226		6.720.226	
05	UBND Xã Vĩnh Phú	6.756.005		6.756.005	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Ngân sách huyện năm 2023	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1	3	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	246.955	211.400	35.555
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ	246.955	211.400	35.555
I	Chi đầu tư phát triển	1.800	1.800	
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.800	1.800	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.800	1.800	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển			
II	Chi thường xuyên	240.348	205.490	34.858
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	68.855	68.855	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	4.807	4.110	697
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

(Kèm theo Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành)

[illegible]

[illegible]

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC
NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 245 /QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán ngân sách huyện năm 2023
A	B	1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ	246.955
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (GỒM THU CÂN ĐỐI, BỔ SUNG)	35.555
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	211.400
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	1.800
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi đảm bảo xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển	0
II	Chi thường xuyên	205.490
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	68.855
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	19.109

TT	Nội dung	Dự toán ngân sách huyện năm 2023
A	B	1
4	Chi văn hóa thông tin	1.486
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	311
6	Chi sự nghiệp khác	1.153
7	Chi thể dục thể thao	194
8	Chi bảo vệ môi trường	15.700
9	Chi các hoạt động kinh tế	53.470
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.120
11	Chi đảm bảo xã hội	7.952
12	Chi quốc phòng an ninh địa phương	2.034
13	Chi khác (1% chi thường xuyên)	2.035
14	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	3.071
II	Dự phòng ngân sách	4.110
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN GIANG THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 30 /12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành)

Đơn vị: ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối, mục tiêu từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu NS xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	35.555.000	1.790.000	300.000	1.490.000	33.765.000	0	0	35.555.000
01	UBND xã Phú Lợi	6.580.764	178.000	20.000	158.000	6.402.764			6.580.764
02	UBND xã Phú Mỹ	7.216.818	284.000	30.000	254.000	6.932.818			7.216.818
03	UBND Xã Tân Khánh Hòa	7.352.187	399.000	45.000	354.000	6.953.187			7.352.187
04	UBND Xã Vĩnh Điều	7.244.226	524.000	80.000	444.000	6.720.226			7.244.226
05	UBND Xã Vĩnh Phú	7.161.005	405.000	125.000	280.000	6.756.005			7.161.005

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH 2023(Kèm theo Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện)

Số TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022 (điều chỉnh)	Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2023	Dự toán HĐND huyện năm 2023	So sánh DT22/21
A	B	1	2	3	4=3/1*100%
	Tổng thu NSNN (A + B+C)	287.425.000	257.445.000	291.210.000	101,32
A	Phần I : TỔNG THU NSNN TRÊN ĐB (I+II)	21.250.000	24.100.000	24.100.000	113,41
I	Tổng các khoản thu cân đối NSNN (1+2+...+8)	21.250.000	24.100.000	24.100.000	113,41
1	Thuế GTGT của KV nhà nước địa phương	100.000	50.000	50.000	50,00
	+ Thuế VAT	70.000	30.000	30.000	42,86
	+ Thuế TNDN	30.000	20.000	20.000	66,67
2	Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh	4.500.000	4.800.000	4.800.000	106,67
	- Thuế VAT + TNDN	4.480.000	4.800.000	4.800.000	107,14
	+ Thuế VAT	3.980.000	4.500.000	4.500.000	113,07
	+ Thuế TNDN	500.000	300.000	300.000	60,00
	- Thuế Tài nguyên	20.000			0,00
3	Lệ phí trước bạ	5.000.000	5.050.000	5.050.000	101,00
4	Thuế thu nhập cá nhân	7.500.000	7.650.000	7.650.000	102,00
	- Thuế TNCN từ hộ kinh doanh	450.000		650.000	144,44
	- Thuế TNCN từ chuyển quyền sử dụng đất	7.050.000		7.000.000	99,29
5	Thu phí và lệ phí	1.150.000	1.300.000	1.300.000	113,04
	- Trung Ương	240.000		500.000	208,33
	- Địa phương	910.000		800.000	87,91
	+ Huyện	760.000		650.000	85,53
	Trong đó: Lệ phí môn bài	260.000		250.000	96,15
	+ Xã	150.000		150.000	100,00
6	Tiền sử dụng đất	1.750.000	3.000.000	3.000.000	171,43
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	20.000	90.000	90.000	450,00
8	Thu khác ngân sách	1.230.000	2.010.000	2.010.000	163,41
	- Trung Ương, Tỉnh	460.000		1.000.000	217,39
	- Huyện	770.000		1.010.000	131,17
	Trong đó: Thu phạt ATGT	300.000		250.000	83,33
9	- Xã (thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản)		150.000	150.000	
B	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	266.175.000	233.345.000	267.110.000	100,35
1	Thu bổ sung cân đối huyện	199.339.000	200.770.000	200.770.000	100,72
2	Thu bổ sung có mục tiêu huyện	34.040.000	32.575.000	32.575.000	95,70
3	Thu bổ sung cân đối xã	32.796.000		32.796.000	100,00
4	Thu bổ sung có mục tiêu xã			969.000	

Số TT	Nội dung	Dự toán HBND huyện giao năm 2022 (điều chỉnh)	Dự toán HBND tỉnh giao năm 2023	Dự toán HBND huyện năm 2023	So sánh DT22/2 1
	Phần II : Tổng thu NS Huyện, Xã	278.385.000	246.955.000	280.720.000	100,84
A	Tổng thu ngân sách huyện hưởng	243.991.000	245.165.000	245.165.000	100,48
I	Các khoản thu cân đối NS huyện hưởng (1+2+3)	10.612.000	11.820.000	11.820.000	111,38
1	Các khoản thu cấp huyện hưởng 100%	2.580.000	3.460.000	3.460.000	134,11
	- Nguồn thu để lại 100% để chi đầu tư phát triển	1.050.000	1.800.000	1.800.000	171,43
	- Nguồn thu để lại 100% để chi thường xuyên	1.530.000	1.660.000	1.660.000	108,50
	+ Phí, lệ phí huyện nộp NSNN	760.000	650.000	650.000	85,53
	+ Thu khác huyện, thị, thành nộp NSNN	770.000	1.010.000	1.010.000	131,17
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % (Thuế VAT+)	4.032.000	4.320.000	4.320.000	107,14
3	Lệ phí trước bạ	4.000.000	4.040.000	4.040.000	101,00
II	Thu bổ sung ngân sách cấp trên (huyện)	233.379.000	233.345.000	233.345.000	99,99
B	Các khoản thu cân đối xã hưởng	34.394.000	1.790.000	35.555.000	103,38
1	Thu hưởng theo tỷ lệ % (Lệ phí trước bạ)	1.000.000	1.010.000	1.010.000	101,00
2	Các khoản thu 100% chi thường xuyên NS xã	150.000	300.000	300.000	200,00
	- Phí, lệ phí xã	150.000	150.000	150.000	100,00
	- Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản		150.000	150.000	
3	Các khoản thu phân chia xã được hưởng	448.000	480.000	480.000	107,14
4	Thu bổ sung cân đối NS	32.796.000	0	33.765.000	102,95

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN GIANG THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NS HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: 1000đ

Số TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao năm 2022 (DT điều chỉnh)	Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2023	Dự toán HĐND huyện giao năm 2023	So sánh DT2023/DT2022
1	2	4	5	6	7=6/4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ (A+B)	245.589.000	246.955.000	246.955.000	100,56
A	Tổng chi NS Huyện (a+b)	211.195.000	211.400.000	211.400.000	100,10
a	Chi cân đối ngân sách Huyện (I+II+III+IV+V)	211.195.000	211.400.000	211.400.000	100,10
I	Chi đầu tư phát triển	1.050.000	1.800.000	1.800.000	171,43
II	Chi Thường xuyên (1+2+...+12)	206.025.000	205.490.000	205.490.000	99,74
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi sự nghiệp kinh tế	55.270.000	53.770.000	53.470.000	96,74
1.1	Chi sự nghiệp giao thông	6.720.000	6.720.000	6.720.000	100,00
1.2	Chi các hoạt động kiến thiết thị chính	2.700.000	3.000.000	2.700.000	100,00
1.3	Lập các hoạt động địa chính	500.000	500.000	500.000	100,00
1.4	Các hoạt động nâng cấp đô thị, trồng chăm sóc cây	2.000.000	2.000.000	2.000.000	100,00
1.5	Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	10.000.000	10.000.000	10.000.000	100,00
1.6	Kinh phí hỗ trợ địa phương theo diện tích sản xuất l	22.500.000	22.500.000	22.500.000	100,00
1.7	Chi các hoạt động an toàn giao thông, đội trật tự an	550.000	550.000	550.000	100,00
1.8	Chi đảm bảo các hoạt động kinh tế khác	10.300.000	8.500.000	8.500.000	82,52
2	Sự nghiệp môi trường	15.900.000	16.000.000	15.700.000	98,74
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	68.508.400	70.067.000	68.854.800	100,51
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục	67.251.400	68.697.000	67.577.900	100,49
3.2	Chi hoạt động của Trung tâm Chính trị	537.000	570.000	556.900	103,71
3.3	Chi sự nghiệp, mở lớp	720.000	800.000	720.000	100,00
4	Chi sự nghiệp Y tế	20.419.700	19.345.000	19.108.800	92,63
4.1	Y tế dự phòng	6.868.700	8.140.000	7.903.800	115,07
4.2	Chi hoạt động y tế xã	5.212.000	5.056.000	5.056.000	97,01
4.3	Y tế áp	519.000	519.000	519.000	100,00
4.5	Chi hỗ trợ hoạt động khám chữa bệnh cho các cơ sở	7.820.000	5.630.000	5.630.000	71,99
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	216.000	216.000	194.400	90,00
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.486.500	1.557.000	1.486.500	100,00
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	311.400	346.000	311.400	100,00
8	Chi Sự nghiệp khác	1.153.400	1.182.000	1.152.500	99,92
9	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	7.227.000	7.964.000	7.952.000	110,03
10	Chi quản lý hành chính	29.367.900	30.748.000	30.119.900	102,56
10.1	Chi khối QLNN	11.373.100	12.603.000	12.293.500	108,09
10.2	Chi ngân sách Đảng	8.400.500	9.514.000	9.294.500	110,64
10.3	Chi khối đoàn thể	5.134.300	4.155.000	4.055.900	79,00
10.4	Lương hợp đồng 68, khuyến học	660.000	676.000	676.000	102,42
10.5	Chi đặc thù	3.800.000	3.800.000	3.800.000	100,00
11	Chi an ninh quốc phòng địa phương	1.359.000	2.260.000	2.034.000	149,67
11.1	Chi quốc phòng	1.033.200	1.898.000	1.708.200	165,33
11.2	Chi an ninh	325.800	362.000	325.800	100,00
12	10% tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương	2.765.700		3.070.700	111,03
13	Chi khác (1% chi TX từ mục 3 đến mục 11)	2.040.000	2.035.000	2.035.000	99,75
III	Dự phòng 2% chi TX	4.120.000	4.110.000	4.110.000	99,76
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	34.394.000	35.555.000	35.555.000	103,38
	- Chi Thường xuyên	33.720.000	34.858.000	34.858.000	103,37
	- Chi dự phòng	674.000	697.000	697.000	103,41